



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Long

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực - huyện Bến Lức - tỉnh Long An

Điện thoại: 0272.3872848

Fax: 0272.3872589

Website: www.hoanglonggroup.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2020

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

MÃ SỐ THUẾ: 1100414052

THÁNG 04 NĂM 2020

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán quý 1 năm 2020	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2020	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1 năm 2020	5 - 6
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020	7 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		655,103,148,600	630,915,658,623
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	887,040,272	1,747,574,116
111	1. Tiền		887,040,272	1,747,574,116
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		628,455,018,151	601,763,924,980
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	130,880,013,770	133,308,878,075
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	418,317,029	418,042,029
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	466,737,233,085	448,645,069,569
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	35,109,250,126	24,446,469,991
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4,689,795,859)	(5,054,534,684)
140	IV. Hàng tồn kho	9	25,657,856,489	26,965,511,527
141	1. Hàng tồn kho		25,657,856,489	26,965,511,527
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		103,233,688	438,648,000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	103,233,688	154,780,483
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		0	183,829,987
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	0	100,037,530
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		488,367,008,553	489,625,584,482
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80,043,530,000	80,043,530,000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	81,304,060,000	81,304,060,000
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1,260,530,000)	(1,260,530,000)
220	II. Tài sản cố định		16,739,668,406	16,892,099,927
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2,943,111,406	3,095,542,927
222	- Nguyên giá		6,442,509,419	6,442,509,419
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,499,398,013)	(3,346,966,492)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	13,796,557,000	13,796,557,000
228	- Nguyên giá		13,796,557,000	13,796,557,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		92,361,624	1,220,977
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		92,361,624	1,220,977
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	385,688,696,097	385,686,696,097
251	1. Đầu tư vào công ty con		260,572,883,000	260,570,883,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		132,600,000,000	132,600,000,000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7,484,186,903)	(7,484,186,903)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5,802,752,426	7,002,037,481
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3,640,532,917	3,746,901,007
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28a	2,162,219,509	3,255,136,474
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,143,470,157,153	1,120,541,243,105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		381,501,920,895	395,277,896,547
310	I. Nợ ngắn hạn		100,538,104,892	114,119,080,544
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	17,800,463,363	17,457,251,956
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	13,209,236,812	23,736,835,212
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1,593,067,470	867,509,894
314	4. Phải trả người lao động		427,765,120	1,180,201,652
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	150,000,000	396,014,739
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		208,257,310	194,633,000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1,748,154,546	5,233,573,820
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	49,962,402,971	49,607,902,971
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15,438,757,300	15,445,157,300
330	II. Nợ dài hạn		280,963,816,003	281,158,816,003
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	4,747,685,455	4,942,685,455
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	17	13,674,628,248	13,674,628,248
337	3. Phải trả dài hạn khác	18	255,000,000	255,000,000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	262,286,502,300	262,286,502,300
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		761,968,236,258	725,263,346,558
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	761,968,236,258	725,263,346,558
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		443,753,850,000	443,753,850,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443,753,850,000	443,753,850,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36,479,743,076	36,479,743,076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		289,234,643,182	252,529,753,482
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		200,228,476,379	200,228,476,379
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		89,006,166,803	52,301,277,103
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,143,470,157,153	1,120,541,243,105

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc



Long An, ngày 22 tháng 04 năm 2020

Ông Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2020

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	23,632,504,155	92,991,094,060	23,632,504,155	92,991,094,060
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	268,200,000	-	268,200,000	-
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		23,364,304,155	92,991,094,060	23,364,304,155	92,991,094,060
11	4. Giá vốn hàng bán	24	6,910,755,750	87,073,386,283	6,910,755,750	87,073,386,283
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16,453,548,405	5,917,707,777	16,453,548,405	5,917,707,777
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	27,313,437,694	11,408,505,049	27,313,437,694	11,408,505,049
22	7. Chi phí tài chính	26	3,510,687,067	3,967,794,937	3,510,687,067	3,967,794,937
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3,510,687,067	3,967,794,937	3,510,687,067	3,967,794,937
24	8. Chi phí bán hàng		26,038,770	-	26,038,770	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2,146,939,281	1,347,024,967	2,146,939,281	1,347,024,967
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38,083,320,981	12,011,392,922	38,083,320,981	12,011,392,922
31	11. Thu nhập khác		23,936,636	448,794,122	23,936,636	448,794,122
32	12. Chi phí khác		309,450,952	844,755,159	309,450,952	844,755,159
40	13. Lợi nhuận khác		(285,514,316)	(395,961,037)	(285,514,316)	(395,961,037)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37,797,806,665	11,615,431,885	37,797,806,665	11,615,431,885
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28b	1,092,916,965	1,622,602,055	1,092,916,965	1,622,602,055
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36,704,889,700	9,992,829,830	36,704,889,700	9,992,829,830

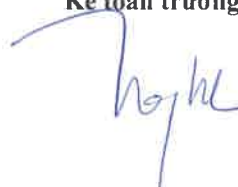
Long An, ngày 22 tháng 04 năm 2020

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Ông Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2020

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37,797,806,665	11,615,431,885
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		152,431,521	152,431,521
03	- Các khoản dự phòng		(364,738,825)	(306,136,800)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(27,289,506,252)	(11,398,023,412)
06	- Chi phí lãi vay		3,510,687,067	3,967,794,937
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13,806,680,176	4,031,498,131
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		218,616,521	(86,883,611,777)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1,307,655,038	(884,264,821)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10,627,012,895)	(25,279,248,255)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		157,914,885	25,155,237
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3,756,701,806)	(8,166,654,919)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4,814,237	838,225,819
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1,111,966,156	(116,318,900,585)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(44,515,000,000)	(12,598,000,000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		33,590,000,000	115,671,883,327
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2,000,000)	-
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8,600,000,000	711,800
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2,327,000,000)	103,074,595,127

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2020

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	- Tiền thu từ đi vay	30.a	2,455,500,000	36,833,622,712
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay	30.b	(2,101,000,000)	(23,675,500,000)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		354,500,000	13,158,122,712
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(860,533,844)	(86,182,746)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,747,574,116	266,845,117
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	887,040,272	180,662,371

Người lập

Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 22 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính này nên đọc các báo cáo tài chính quý 1 này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	#	năm
--------------------------	---	-----

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020 thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020 của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020 thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính thay đổi trong tương lai nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	142,709,482	31,691,598
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	744,330,790	1,715,882,518
	<u>887,040,272</u>	<u>1,747,574,116</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long	104,325,874,420	106,914,874,420
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	7,683,532,267	7,683,532,267
- Bà Phạm Huyền Trang	8,856,725,000	8,856,725,000
- Công ty CP Skynet Logistics	2,000,000,000	2,000,000,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8,013,882,083	7,853,746,388
	130,880,013,770	133,308,878,075

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Các đối tượng khác	418,317,029	(216,822,869)	418,042,029	(216,822,869)
	418,317,029	(216,822,869)	418,042,029	(216,822,869)

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long ⁽¹⁾	409,355,233,085	359,488,069,569
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long ⁽²⁾	57,002,000,000	88,777,000,000
- Các đối tượng khác	380,000,000	380,000,000
	466,737,233,085	448,645,069,569

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long ⁽³⁾	80,000,000,000	80,000,000,000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	1,154,060,000	1,154,060,000
- Các đối tượng khác	<u>150,000,000</u>	<u>150,000,000</u>
	<u>81,304,060,000</u>	<u>81,304,060,000</u>

- (1) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 31/03/2020 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 04/2018/HĐCVV_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/01/2020, lãi suất cho vay là 6%/năm.
- (2) Số dư khoản cho Công ty TNHH SX-TM-DV Kim Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 31/03/2020 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 04A/2018/HĐCVV_TĐHL-KHL ngày 01/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/01/2020, khoản cho vay này tạm thời không tính lãi.
- (3) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay dài hạn tại ngày 31/03/2020 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/12/2017, lãi suất cho vay là 6%/năm.

7 . PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong	34,105,429,465	0	24,084,005,417	0
- <i>Lãi cho vay</i>	0	0	0	0
- <i>Lợi nhuận phải thu</i>	34,105,429,465	0	24,084,005,417	0
Phải thu về tạm ứng	76,377,000	(33,340,000)	58,140,000	(33,340,000)
Phải thu Nhà sách Thành Nghĩa_ thu hộ tiền điện	8,144,693	0	14,365,743	0
Phải thu các đối tượng khác	919,298,968	(284,783,228)	289,958,831	(284,783,228)
	35,109,250,126	(318,123,228)	24,446,469,991	(318,123,228)

8 . NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Dinh	850,984,000	(850,984,000)	850,984,000	(850,984,000)
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Thy	1,154,000,000	(1,110,530,000)	1,154,000,000	(1,110,530,000)
- Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hạ Long	357,821,212	(357,821,212)	357,821,212	(357,821,212)
- Các đối tượng khác	3,995,729,472	(3,995,729,472)	3,995,729,472	(3,995,729,472)
	6,358,534,684	(6,315,064,684)	6,358,534,684	(6,315,064,684)

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	438,552,186	-	486,235,318	-
- Thành phẩm bất động sản	24,155,749,303	-	25,329,071,209	-
- Hàng hóa	1,063,555,000	-	1,150,205,000	-
	25,657,856,489	0	26,965,511,527	0

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	4,880,431,846	1,562,077,573	-	-	6,442,509,419
Số dư cuối kỳ	4,880,431,846	1,562,077,573	-	-	6,442,509,419
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	2,342,607,300	1,004,359,192	-	-	3,346,966,492
- Khấu hao trong kỳ	117,130,365	35,301,156	-	-	152,431,521
Số dư cuối kỳ	2,459,737,665	1,039,660,348	-	-	3,499,398,013
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ	2,537,824,546	557,718,381	-	-	3,095,542,927
Tại ngày cuối kỳ	2,420,694,181	522,417,225	-	-	2,943,111,406

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 854,888,482 đồng

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế		Nhân hiệu, tên thương mại		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng VND
	VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu kỳ	13,796,557,000		-		-		-		13,796,557,000
Số dư cuối kỳ	13,796,557,000		0		-		-		13,796,557,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>									
Số dư đầu kỳ	-		-		-		-		-
Số dư cuối kỳ	-		-		-		-		-
<i>Giá trị còn lại</i>									
Tại ngày đầu kỳ	13,796,557,000		-		-		-		13,796,557,000
Tại ngày cuối kỳ	13,796,557,000		-		-		-		13,796,557,000

Tại thời điểm 31/03/2020, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 300 m² đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài, nguyên giá là 13.796.557.000 đồng.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con (1)	260,572,883,000	(5,712,285,184)	260,570,883,000	(5,712,285,184)
- Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong	100,000,000,000	-	100,000,000,000	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	160,566,279,000	(5,712,285,184)	160,566,279,000	(5,712,285,184)
- Công ty TNHH MTV Nhật Việt	6,604,000	-	4,604,000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết (2)	132,600,000,000	(1,771,901,719)	132,600,000,000	(1,771,901,719)
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy (*)	132,600,000,000	(1,771,901,719)	132,600,000,000	(1,771,901,719)
	393,172,883,000	(7,484,186,903)	393,170,883,000	(7,484,186,903)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Khoản đầu tư vào Công ty con với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 100%

(2) Khoản đầu tư vào Công ty liên kết với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 30%.

(*) Phần vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy được sử dụng để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100.00%	100.00%	Sản xuất thức ăn thủy sản
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100.00%	100.00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH MTV Nhật Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Hoạt động Y tế

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	30.00%	30.00%	Kinh doanh xây dựng

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,828,296	5,656,591
Chi phí sửa chữa	100,405,392	149,123,892
	<u>103,233,688</u>	<u>154,780,483</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	71,347,647	32,074,008
Chi phí sửa chữa tài sản	384,116,127	509,797,314
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang	2,911,626,143	2,931,586,685
QSD đất tại Lâm Đồng phục vụ phúc lợi	273,443,000	273,443,000
	<u>3,640,532,917</u>	<u>3,746,901,007</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chia Tung Development Corp.,Ltd	7,605,416,362	7,605,416,362	7,605,416,362	7,605,416,362
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Long An	1,705,331,000	1,705,331,000	1,705,331,000	1,705,331,000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	7,409,606,122	7,409,606,122	6,965,469,364	6,965,469,364
- Bà Lê Ngọc Ánh	812,006,331	812,006,331	805,036,415	805,036,415
- Các đối tượng khác	268,103,548	268,103,548	375,998,815	375,998,815
	17,800,463,363	17,800,463,363	17,457,251,956	17,457,251,956

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ban QLDA Công trình Ngành nông nghiệp - Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh Đồng Tháp	3,306,069,000	3,306,069,000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng TM DV Cẩm Anh	950,000,000	950,000,000
- Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2	8,830,645,157	19,457,243,557
- Các đối tượng khác	122,522,655	23,522,655
	<u>13,209,236,812</u>	<u>23,736,835,212</u>
b) Dài hạn		
- Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2	4,747,685,455	4,942,685,455
	<u>4,747,685,455</u>	<u>4,942,685,455</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	100,037,530	-	-	209,744,807	1,586,185,159	-	758,245,524	-	-	727,902,233	-	209,744,807
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	209,744,807	-	-	-	-	-	-	-	209,744,807
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	79,088,283	161,964,145	-	151,818,982	-	-	10,145,163	-	89,233,146
Thuế Nhà đất, tiền thuế đất	-	-	-	-	37,108,687	-	37,108,687	-	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	-	-	8,637,000	-	-	8,637,000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	570,039,804	3,000,000	-	6,852,692	-	-	-	-	566,187,116
	100,037,530			867,509,894	1,788,257,991		962,662,885			-		1,593,067,060

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	246,014,739
- Chi phí phải trả khác	150,000,000	150,000,000
	150,000,000	396,014,739
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí Dự án Khu dân cư Long Kim 2	13,674,628,248	13,674,628,248
	13,674,628,248	13,674,628,248

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	74,704,675	39,207,148
- Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	72,103,754	72,103,754
- Phải trả ông Phạm Phúc Toại - tiền mượn	-	3,413,385,566
- Phải trả ông Phạm Hoàng Long - tiền mượn	185,487,585	275,364,870
- Phải trả bà Nguyễn Thị Thúy Diệp	441,443,793	441,443,793
- Phải trả bà Trần Thị Hồng Gấm	342,049,875	342,049,875
- Phải trả ông Trần Văn Tại	273,775,950	273,775,950
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	358,588,914	376,242,864
	1,748,154,546	5,233,573,820
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	255,000,000	255,000,000
	255,000,000	255,000,000

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	16,676,857,791	16,676,857,791	2,455,500,000	2,101,000,000	17,031,357,791	17,031,357,791
<i>Công ty TNHH MTV Thực dân Thủy sản Mekong⁽¹⁾</i>	-	-	1,500,000,000	1,500,000,000	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hà Tầng Hoàng Long⁽²⁾</i>	16,676,857,791	16,676,857,791	955,500,000	601,000,000	17,031,357,791	17,031,357,791
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	32,931,045,180	32,931,045,180	-	-	32,931,045,180	32,931,045,180
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Đông Tháp⁽³⁾</i>	32,931,045,180	32,931,045,180	-	-	32,931,045,180	32,931,045,180
	49,607,902,971	49,607,902,971	2,455,500,000	2,101,000,000	49,962,402,971	49,962,402,971

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	262,286,502,300	262,286,502,300	-	-	262,286,502,300	262,286,502,300
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽⁷⁾</i>	262,286,502,300	262,286,502,300	-	-	262,286,502,300	262,286,502,300
	262,286,502,300	262,286,502,300	-	-	262,286,502,300	262,286,502,300

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong theo hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2017-MK-TĐHL ngày 02/01/2017 và phụ lục hợp đồng số 02PL/02/HĐVV/2017-MK-TĐHL ngày 01/01/2019; thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 7,5%/năm..
- (2) Vay Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long theo hợp đồng vay vốn ngày 01/10/2017 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/10/2019; thời hạn vay 12 tháng, khoản vay này không tính lãi.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và Văn bản Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 10/01/2019 của Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex Chi nhánh Đồng Tháp điều chỉnh khoản vay ngắn hạn thành khoản vay trung hạn, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 14.370.770 USD tương đương 300.000.000.000 đồng
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu;
 - Thời hạn trả nợ: Từ quý 3 năm 2020 đến quý 3 năm 2023;
 - Lãi suất cho vay: 5%/năm
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 12.713.934 USD tương đương 295.217.547.480 đồng (bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả)
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của Công ty và của các bên liên quan.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2019	443,753,850,000	(7,500,000,000)	36,479,743,076	200,228,476,379	672,962,06			
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	52,107,668,308			52,107,66
Tăng khác	-	-	-	-	193,608,795			193,60
Tại 31/12/2019	443,753,850,000	(7,500,000,000)	36,479,743,076	252,529,753,482	725,263,34			

Tại 01/01/2020	443,753,850,000	(7,500,000,000)	36,479,743,076	252,529,753,482	725,263,34			
Lãi trong kỳ	-	-	-	36,704,889,700	36,704,88			36,704,88
Tại 31/12/2020	443,753,850,000	(7,500,000,000)	36,479,743,076	289,234,643,182	761,968,23			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Bà Lê Ngọc Ánh	154,176,750,000	34.74	154,176,750,000	34.74
Ông Phạm Phúc Toại	111,331,970,000	25.09	111,331,970,000	25.09
Ông Lê Tuấn Kiệt	30,017,500,000	6.76	30,017,500,000	6.76
Cổ phiếu quỹ	1,500,000,000	0.34	1,500,000,000	0.34
Các cổ đông khác	146,727,630,000	33.07	146,727,630,000	33.07
	443,753,850,000	100.00	443,753,850,000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	443,753,850,000	443,753,850,000
- Vốn góp đầu năm	443,753,850,000	443,753,850,000
- Vốn góp cuối kỳ	443,753,850,000	443,753,850,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44,375,385	44,375,385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44,375,385	44,375,385
- Cổ phiếu phổ thông	44,375,385	44,375,385
Số lượng cổ phiếu được mua lại	150,000	150,000
- Cổ phiếu phổ thông	150,000	150,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44,225,385	44,225,385
- Cổ phiếu phổ thông	44,225,385	44,225,385

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	3,195.59	3,205.67

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thương mại	5,537,400,000	92,412,712,560
Doanh thu kinh doanh bất động sản	17,509,800,000	106,920,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	585,304,155	471,461,500
	23,632,504,155	92,991,094,060

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại - Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	268,200,000	-
	268,200,000	-

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh thương mại	5,145,133,132	86,516,967,310
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1,173,321,906	93,212,452
Giá vốn cung cấp dịch vụ	592,300,712	463,206,521
	6,910,755,750	87,073,386,283

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	918,688	711,800
Lãi cho vay	7,167,163,516	7,881,180,364
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20,121,424,048	3,516,131,248
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,137	10,481,637
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Khoản thu từ chiết khấu	23,929,305	-
	<u>27,313,437,694</u>	<u>11,408,505,049</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,510,687,067	3,967,794,937
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	-
	<u>3,510,687,067</u>	<u>3,967,794,937</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,487,473,024	1,196,600,058
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	185,000	1,513,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	183,435,270	53,280,237
Thuế, phí, lệ phí	45,566,122	6,058,800
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(364,738,825)	(306,136,800)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184,978,877	190,423,921
Chi phí khác bằng tiền	610,039,813	205,285,751
	<u>2,146,939,281</u>	<u>1,347,024,967</u>

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,162,219,509	2,134,446,438
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	1,120,690,036
	<u><u>2,162,219,509</u></u>	<u><u>3,255,136,474</u></u>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,092,916,965	1,622,602,055
	<u><u>1,092,916,965</u></u>	<u><u>1,622,602,055</u></u>

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	887,040,272	-	-	887,040,272
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161,516,290,906	-	-	161,516,290,906
Các khoản cho vay	466,737,233,085	80,043,530,000	-	546,780,763,085
	629,140,564,263	80,043,530,000	-	709,184,094,263
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,747,574,116	-	-	1,747,574,116
Phải thu khách hàng, phải thu khác	152,917,636,251	-	-	152,917,636,251
Các khoản cho vay	448,645,069,569	80,043,530,000	-	528,688,599,569
	603,310,279,936	80,043,530,000	-	683,353,809,936

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Vay và nợ	49,962,402,971	262,286,502,300	-	312,248,905,271
Phải trả người bán, phải trả khác	19,548,617,909	255,000,000	-	19,803,617,909
Chi phí phải trả	150,000,000	13,674,628,248	-	13,824,628,248
	69,661,020,880	276,216,130,548	-	345,877,151,428
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	49,607,902,971	262,286,502,300	-	311,894,405,271
Phải trả người bán, phải trả khác	22,690,825,776	255,000,000	-	22,945,825,776
Chi phí phải trả	396,014,739	13,674,628,248	-	14,070,642,987
	72,694,743,486	276,216,130,548	-	348,910,874,034

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay	2,455,500,000	36,833,622,712

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay	2,101,000,000	23,675,500,000

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý./.

Người lập

Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 22 tháng 04 năm 2020

Ông Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

☎: 0272.3872848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số: 28/CV-HLG/2020

Bến Lức, ngày 07 tháng 05 năm 2020

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
Công ty mẹ Quý 1 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (mã chứng khoán: HLG) giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2020 như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019 là: 9.992.829.830 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2020 là: 36.704.889.700 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2020 tăng 26.712.059.870 đồng (lấy tròn số: 26,7 tỷ đồng) so với quý 1 năm 2019 là do các nguyên nhân sau:

1). Mặc dù tổng doanh thu bán hàng giảm khoảng 69,3 tỷ đồng do quý 1 năm 2020 Công ty không kinh doanh mặt hàng nguyên liệu thức ăn thủy sản, nhưng lợi nhuận gộp tăng 10,5 tỷ đồng chủ yếu là lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản;

2). Doanh thu hoạt động tài chính tăng 15,9 tỷ đồng là khoản thu lợi nhuận đầu tư dài hạn vào công ty con;

3). Chi phí lãi vay thuộc chi phí tài chính giảm 0,5 tỷ đồng;

4). Một số khoản mục chi phí thuộc chi phí quản lý doanh nghiệp tăng khoản 0,8 tỷ đồng;

5). Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giảm 0,6 tỷ đồng do số chuyển lỗ còn ít.

Với những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2020 tăng: $(1) + (2) + (3) - (4) + (5) = 10,5 + 15,9 + 0,5 - 0,8 + 0,6 = 26,7$ tỷ đồng.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO